



TẠI SAO NGÀNH DẪM GỖ CỦA VIỆT NAM PHÁT TRIỂN?

Mất cân đối vĩ mô giữa vùng nguyên liệu rừng trồng và năng lực chế biến sâu

TÔ XUÂN PHÚC, CAO THỊ CẨM, TRẦN LÊ HUY



Norway's International Climate and Forest Initiative



from the British people

Hà Nội, tháng 9 năm 2020

Lời cảm ơn

Báo cáo là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của Tổ chức Forest Trends và VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA và BIFA. Dữ liệu về dăm gỗ xuất khẩu được tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan. Dữ liệu thống kê về diện tích rừng trồng và các cơ sở chế biến sâu và dăm gỗ phân theo các vùng sinh thái được tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Cục Kiểm lâm.

Nhóm Nghiên cứu cũng xin trân trọng cảm ơn sự chia sẻ thông tin từ lãnh đạo các hiệp hội gỗ trong cả nước và đại diện các chế biến đồ gỗ và dăm, đặc biệt là ông Đỗ Xuân Lập (Chủ tịch VIFOREST, Tổng giám đốc Công ty Tiến Đạt), ông Thang Văn Thông (Phó Chủ tịch Công ty Hòa Hưng).

Báo cáo được hoàn thành với sự trợ giúp một phần về mặt tài chính của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) thông qua tổ chức Forest Trends. Các đánh giá và nhận định trong Báo cáo là của nhóm tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức nơi các tác giả đang làm việc hay của các nhà tài trợ cho Báo cáo này.

Mục lục

Lời cảm ơn	1
Tóm tắt	3
1. Giới thiệu	4
2. Cung - cầu dăm gỗ thế giới	5
2.1. Thị trường tiêu thụ dăm gỗ của Việt Nam	5
2.2. Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ	8
3. Phân bố diện tích rừng trồng tại Việt Nam	12
3.1. Phân bố các diện tích rừng trồng theo vùng.....	12
3.2. Rừng trồng của hộ gia đình.....	15
4. Phân bố các cơ sở chế biến sâu.....	16
4.1. Các doanh nghiệp chế biến theo vùng.....	16
4.2. Rừng trồng và các doanh nghiệp chế biến sâu.....	18
5. Phân bố các nhà máy dăm tại Việt Nam	19
5.1. Phân bố nhà máy dăm và tương quan với diện tích rừng trồng.....	19
5.2. Đặc điểm của rừng trồng và các cơ sở chế biến Miền Trung.....	21
6. Tương quan vùng nguyên liệu - chế biến sâu - dăm	22
6.1. Mất cân đối giữa vùng nguyên liệu và năng lực chế biến sâu.....	22
6.2. Phát triển bền vững ngành dăm trong tương lai.....	23
6.3. Sản xuất sản phẩm thể mạnh theo theo vùng sinh thái	24
6.4. Tác động của cây gậy và củ cà rốt tới các hộ trồng rừng.....	24
7. Kết luận	25

Tóm tắt

Hiện vẫn có một số quan điểm cho rằng ngành chế biến và xuất khẩu dăm gỗ (ngành dăm) là ngành xuất khẩu sản phẩm thô và không đem lại giá trị gia tăng. Bên cạnh đó, ngành còn sử dụng nguyên liệu đầu vào là gỗ nhỏ, từ đó làm hạn chế việc tạo nguồn nguyên liệu gỗ lớn cho ngành chế biến sâu, ngành được hiểu là đem lại giá trị gia tăng cao hơn ngành dăm. Ủng hộ quan điểm này, các cơ chế chính sách hiện nay của Chính phủ đang đi theo hướng hạn chế sự mở rộng của ngành dăm, thông qua cả “củ cà rốt” (khuyến khích trồng rừng gỗ lớn) và “cây gậy” (hạn chế xuất khẩu dăm bằng việc áp dụng thuế xuất khẩu). Dựa trên dữ liệu thống kê về các diện tích rừng trồng, các doanh nghiệp chế biến sâu và các doanh nghiệp dăm, Báo cáo này chỉ ra rằng hiện đang tồn tại việc mất cân đối mang tính chất hệ thống giữa các vùng nguyên liệu rừng trồng và năng lực chế biến sâu. Những vùng có các diện tích rừng trồng lớn nhất cũng chính là vùng có năng lực chế biến sâu hạn chế nhất, và sự hình thành và phát triển của ngành dăm là kết quả tất yếu của việc mất cân đối này. Tại khu vực Miền Trung (bao gồm Bắc Trung Bộ và Duyên Hải) nơi diện tích rừng trồng chiếm 40,8% trong tổng diện tích rừng trồng của cả nước, các cơ sở chế biến sâu chỉ chiếm 23,2% trong tổng số cơ sở chế biến sâu, trong khi các cơ sở chế biến dăm chiếm trên 60,5% tổng cơ sở chế biến dăm cả nước. Xu hướng tương tự ở khu vực Đông Bắc: Diện tích rừng trồng chiếm 36,1%, các cơ sở chế biến sâu chiếm 11,5% và các cơ sở dăm chiếm 27,7%.

Do ngành dăm được hình thành là kết quả của việc mất cân đối giữa vùng rừng trồng và cơ sở chế biến sâu, các nỗ lực nhằm hạn chế sự phát triển của ngành dăm thông qua cả cây gậy và củ cà rốt sẽ không đem lại hiệu quả như kỳ vọng. Chính phủ nên cân nhắc việc bãi bỏ mức thuế xuất khẩu dăm ở mức 2% hiện nay. Việc bãi bỏ này sẽ đem lại lợi ích ngay lập tức và trực tiếp cho 1,1 triệu hộ trồng rừng. Bên cạnh đó, Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp ngành gỗ, bao gồm cả doanh nghiệp chế biến sâu và dăm cần giải quyết việc mất cân đối hệ thống giữa vùng nguyên liệu và năng lực chế biến sâu đang tồn tại hiện nay. Giải quyết tồn tại này đòi hỏi cần có những thay đổi đột phá trong cơ chế chính sách từ Trung ương tới địa phương nhằm thu hút đầu tư chế biến sâu vào các địa phương có các diện tích rừng trồng rộng lớn. Cần ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao các loại hình dịch vụ hỗ trợ chế biến sâu, bao gồm cả dịch vụ công, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Các cơ chế, chính sách cũng cần tạo ưu tiên đa dạng hóa đầu ra sản phẩm sử dụng gỗ nguyên liệu rừng trồng, dựa trên thế mạnh của từng vùng sinh thái, từ đó góp phần tạo môi trường cạnh tranh về nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng. Nâng cao năng suất và chất lượng gỗ rừng trồng cho các hộ cũng sẽ góp phần nâng cao lợi ích kinh tế cho nhóm yếu thế này. Trừ khi các giải pháp này được thực hiện một cách triệt để ngành dăm sẽ tiếp tục tồn tại và phát triển trong tương lai.

1. Giới thiệu

Đến nay ngành chế biến và xuất khẩu dăm gỗ (gọi tắt là ngành dăm) đã trở thành một hợp phần quan trọng trong hệ sinh thái ngành gỗ. Bình quân mỗi năm xuất khẩu dăm đem lại trên dưới 1,5 tỷ USD, chiếm 15-18% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của cả Việt Nam. Lượng dăm xuất khẩu hàng năm khoảng 12 triệu tấn, tương đương với 24 triệu m³ gỗ tròn nguyên liệu đầu vào. Trong 7 tháng đầu 2020, lượng dăm xuất khẩu đạt trên 6,9 triệu tấn và 923 triệu USD. Nhìn chung, xuất khẩu dăm vẫn trên đà tăng.

Nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào cho ngành dăm chủ yếu là từ nguồn gỗ rừng trồng của hộ trồng rừng. Điều này có nghĩa rằng sự tồn tại và phát triển của ngành dăm có liên quan trực tiếp tới sinh kế của hàng triệu hộ gia đình, bao gồm nhiều hộ gia đình nghèo sống ở vùng núi. Con số thống kê gần đây của Cục Kiểm lâm cho thấy hiện có khoảng 1,1 triệu hộ gia đình tham gia vào khâu trồng rừng nguyên liệu, với diện tích trên 1,7 triệu ha đất lâm nghiệp, trong đó có trên 1,4 triệu ha đã thành rừng. Số hộ gia đình tham gia trồng rừng lớn với các diện tích rừng trồng rộng lớn cho thấy ý nghĩa to lớn về cả mặt xã hội và môi trường mà các hộ mang lại.

Đến nay vẫn còn có những quan điểm không ủng hộ sự phát triển của ngành dăm. Các quan điểm này dựa trên các nghi ngại rằng ngành dăm thực chất là xuất khẩu nguyên liệu thô và do vậy không đem lại giá trị gia tăng cao cho nguồn gỗ rừng trồng của hộ. Theo luồng quan điểm này, ngành dăm sử dụng nguyên liệu đầu vào là gỗ nhỏ, từ đó khuyến khích các hộ khai thác rừng sớm, làm hạn chế việc hình thành nguồn cung gỗ rừng trồng là gỗ lớn. Điều này cản trở sự hình thành nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào là gỗ lớn sử dụng cho ngành chế biến sâu -- ngành mang lại giá trị gia tăng cao hơn ngành dăm. Đồng tình với luồng quan điểm này, trong những năm vừa qua Chính phủ đã áp dụng cả hai loại hình công cụ là “cây gậy” và “củ cà rốt”. Cụ thể, công cụ cây gậy thể hiện qua việc áp thuế xuất khẩu dăm ở mức 2% kể từ 1 tháng 1 năm 2016¹. Công cụ củ cà rốt bao gồm các hỗ trợ về tài chính cho người trồng rừng nhằm khuyến khích trồng rừng gỗ lớn. Bất chấp các công cụ này, xuất khẩu dăm vẫn đang trên đà tăng.

Câu hỏi là trọng tâm đặt ra trong Báo cáo này là **tại sao ngành dăm tiếp tục phát triển bất chấp các nỗ lực của Chính phủ nhằm hạn chế sự phát triển của ngành này?** Trả lời câu hỏi này Báo cáo tìm hiểu mối tương quan giữa ba hợp phần (1) Phân bố các diện tích rừng trồng hiện nay, là nguồn cung nguyên liệu đầu vào cho cả ngành chế biến sâu và ngành dăm, (2) Phân bố các doanh nghiệp chế biến sâu trong cả nước hiện nay và (3) Phân bố các doanh nghiệp dăm. Phân tích các mối tương quan trên, Báo cáo chỉ ra rằng hiện đang có sự mất cân đối mang tính chất hệ thống giữa vùng nguyên liệu rừng trồng và năng lực chế biến sâu tại các vùng này. Cụ thể, ở những vùng có diện tích rừng trồng rất lớn như Bắc Trung Bộ, Duyên Hải, và Đông Bắc, sự hiện diện của các doanh nghiệp chế biến sâu mỏng. Điều này tạo nền tảng và cơ hội cho sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp chế biến dăm nhằm tiêu thụ nguồn cung gỗ nguyên liệu sẵn có từ các vùng này. Ở các vùng có nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng dồi dào, không có sự cạnh tranh về gỗ nguyên liệu đầu vào giữa ngành chế biến sâu và ngành dăm như một số người thường hay quan niệm. Do vậy, các biện pháp can thiệp của Chính phủ như áp dụng thuế xuất khẩu dăm hay khuyến khích trồng rừng gỗ lớn nhằm hạn chế sự phát triển của ngành dăm đang và sẽ tiếp tục không đạt được kết quả kỳ vọng. Ngược lại, các biện pháp cây gậy, đặc biệt là thông qua áp dụng thuế xuất khẩu đã và đang có tác động ngược, làm tăng chi phí và giảm lợi ích của nguồn gỗ rừng trồng của các hộ.

Báo cáo kiến nghị sự tồn tại, phát triển hay suy thoái của ngành dăm nên để thị trường điều tiết. Chính phủ có vai trò quan trọng trong việc điều tiết thị trường, tuy nhiên không phải qua công cụ

¹ Thông tư 182/2015/TT-BTC ngày 16/11/2015 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

là “cây gậy” mà cần phát huy hiệu quả của củ cà rốt dựa trên những thông tin chính xác về tương tác giữa các vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng và năng lực chế biến sâu tại các vùng này trong mối tương quan với ngành dăm. Chính phủ và Chính quyền các địa phương nơi có các diện tích rừng trồng lớn và các cơ sở chế biến sâu chưa phát triển cần ban hành các cơ chế và chính sách vĩ mô nhằm thu hút đầu tư chế biến sâu vào các vùng này. Các cơ chế và chính sách này cần ưu tiên cho việc phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ logistic, ưu đãi về thuê đất, tạo chuỗi liên kết giữa các khâu trong chuỗi cung, liên kết giữa ngành dăm và các ngành chế biến sâu. Báo cáo cũng cho rằng ngành dăm không thể tồn tại mãi như hiện nay mà cần có sự chuyển đổi nhằm phù hợp với xu thế phát triển. Chuyển đổi của ngành cần dựa trên các lợi thế cạnh tranh, đảm bảo rằng các lợi ích của các sản phẩm thay thế, bao gồm cả về xã hội và môi trường, cao hơn so với sản phẩm dăm. Chuyển đổi có thể bao hàm việc đa dạng hóa đầu ra sản phẩm được làm từ gỗ rừng trồng, tạo thị trường cạnh tranh về gỗ nguyên liệu, tạo các sản phẩm có thể mạnh dựa trên các vùng sinh thái, từ đó góp phần nâng cao giá trị cho nguồn gỗ rừng trồng của các hộ.

2. Cung – cầu dăm gỗ thế giới

2.1. Thị trường tiêu thụ dăm gỗ của Việt Nam

Dăm gỗ chủ yếu sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành sản xuất giấy. Thống kê từ nguồn FAOSTAT, sản lượng bột giấy toàn cầu khoảng trên 200 triệu tấn /năm. Sản lượng tăng mạnh từ đầu thập kỷ 1990s. Các quốc gia sản xuất chính bao gồm Hoa Kỳ, Canada, Trung Quốc. Nhập khẩu bột giấy tăng mạnh trong những thập kỷ gần đây. Thông tin thống kê từ nguồn FAOSTAT của Liên Hiệp Quốc² cho biết lượng bột giấy nhập khẩu trên thế giới tăng từ khoảng 77,3 triệu tấn năm 2016 lên trên 84 triệu tấn năm 2018. Tương tự xu hướng này, lượng dăm gỗ nhập khẩu cũng tăng mạnh. Các quốc gia nhập khẩu chính, bao gồm nguồn dăm từ Việt Nam bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Trung Quốc

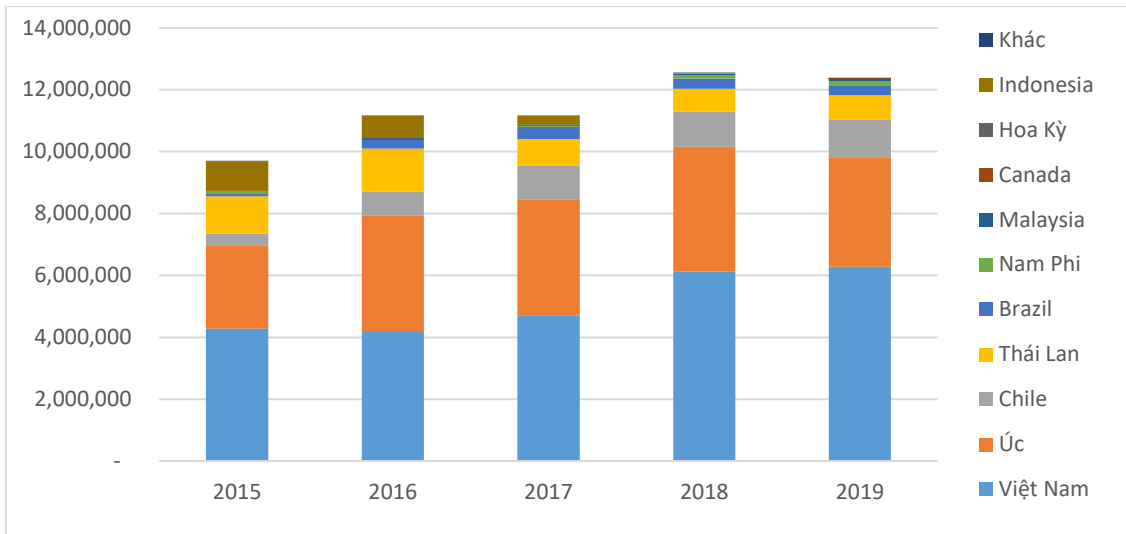
Trung Quốc là thị trường khổng lồ về tiêu thụ các sản phẩm giấy. Nguồn cung trong nước không đủ đòi hỏi quốc gia này phải nhập khẩu một lượng bột giấy và dăm rất lớn mỗi năm. Năm 2000 Trung Quốc nhập 3 triệu tấn bột giấy; lượng nhập tăng lên 10,4 triệu tấn năm 2010, và 21,6 triệu tấn năm 2018.

Ngành công nghiệp sản xuất giấy của Trung Quốc đang tiếp tục mở rộng nhanh chóng, điều này đòi hỏi lượng dăm nhập khẩu ngày càng tăng. Trong những năm gần đây, Trung Quốc nhập khoảng 12,5 triệu tấn dăm mỗi năm. Bốn quốc gia cung dăm gỗ lớn nhất cho Trung Quốc bao gồm Việt Nam, Úc, Chi Lê và Thái Lan, trong đó lượng cung từ Việt Nam chiếm khoảng một nửa tổng lượng cung vào quốc gia này, tương đương với trên 6 triệu tấn/ năm. Hầu hết lượng dăm gỗ được nhập khẩu vào Trung Quốc là để phục vụ một số công ty sản xuất giấy quy mô lớn, như Asia Symbol, APP, Sun Paper.

Bắt đầu từ tháng 7 năm 2017, do quan ngại về mặt môi trường Chính phủ Trung Quốc đã cấm nhập khẩu giấy đã qua sử dụng – là một trong những nguồn nguyên liệu đầu vào quan trọng của ngành công nghiệp giấy. Từ khi lệnh cấm này được ban hành, lượng giấy đã qua sử dụng giảm 37% năm 2018 và 36% năm 2019 so với lượng nhập một năm trước đó. Điều này có nghĩa rằng cầu tiêu thụ dăm gỗ nhập khẩu vào Trung Quốc tiếp tục tăng trong tương lai. Hình 1 chỉ ra lượng dăm gỗ nhập khẩu vào Trung Quốc theo nguồn.

² <http://www.fao.org/faostat/en/#data/FO>

Hình 1. Lượng dăm gỗ nhập khẩu vào Trung Quốc theo nguồn cung (tấn)

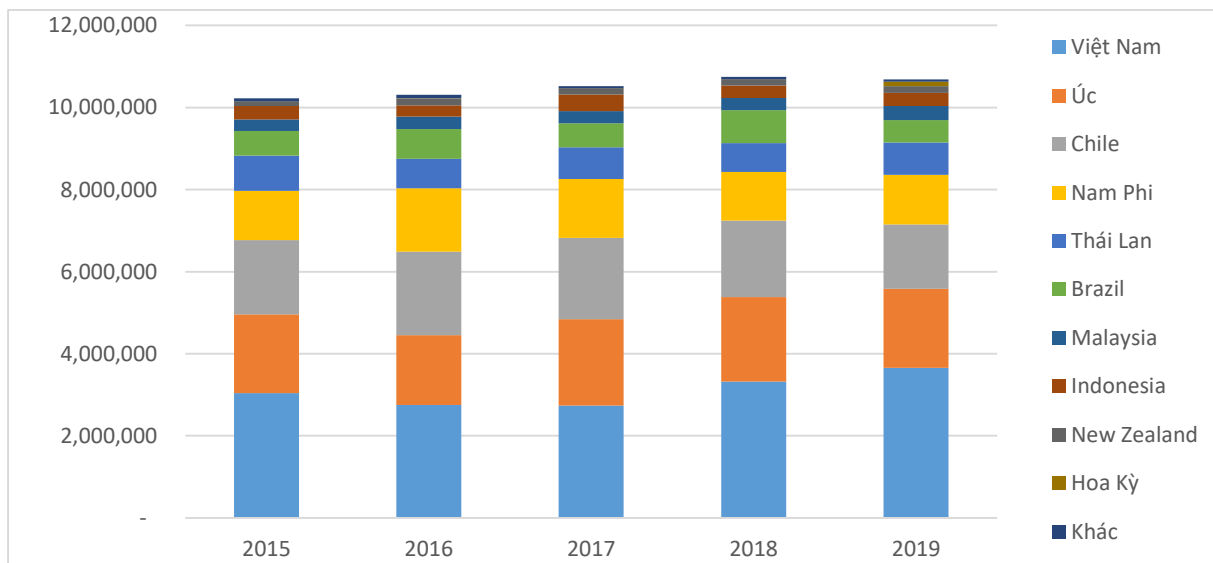


Nguồn: ITC/UNCOMTRADE

Nhật Bản

Nhật Bản cũng là một trong những quốc gia tiêu thụ dăm gỗ lớn trên thế giới. Bình quân mỗi năm Nhật Bản nhập khẩu trên 10 triệu tấn dăm. Khác với Trung Quốc nơi dăm gỗ nhập khẩu chủ yếu được sử dụng để làm giấy, dăm nhập khẩu vào Nhật chủ yếu được sử dụng để vận hành các nhà máy nhiệt điện. Thảm họa động đất và sóng thần năm 2011 gây ra sự cố nhà máy điện nguyên tử. Kể từ đó, chính sách năng lượng của Chính phủ Nhật Bản đã thay đổi nhiều, trong đó chủ yếu là việc chuyển đổi từ năng lượng hạt nhân sang nguồn năng lượng tái tạo, sử dụng điện sinh khối, chủ yếu từ nguồn chất đốt lâm nghiệp là dăm gỗ và viên nén. Hiện các nhà máy mới sử dụng điện sinh khối đang trong quá trình hoàn thiện và sẽ được đưa vào vận hành trong tương lai. Điều này có nghĩa rằng nhu cầu dăm gỗ (và viên nén) nhập khẩu làm chất đốt cho các nhà máy điện tại quốc gia này ngày càng tăng. Hình 2 chỉ ra lượng dăm gỗ nhập khẩu vào Nhật trong những năm gần đây.

Hình 2. Lượng dăm gỗ nhập khẩu vào Nhật Bản theo nguồn (tấn)



Nguồn: ITC/UN COMTRADE

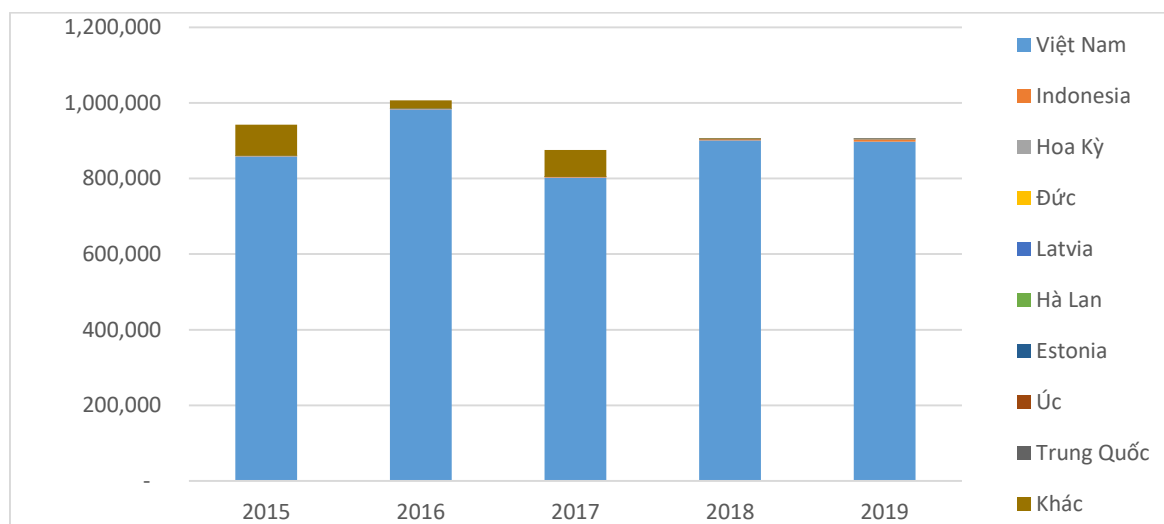
Việt Nam là quốc gia cung dăm lớn nhất cho Nhật, tiếp đến là Úc, Chile và Nam Phi.

Hàn Quốc

Hàn Quốc cũng là một trong những quốc gia nhập khẩu một lượng lớn dăm gỗ, khoảng 0,9 triệu tấn/năm. Giống như Nhật Bản, dăm gỗ (và viên nén) được nhập vào Hàn Quốc chủ yếu để làm nguồn nguyên liệu chất đốt cho nguồn điện sinh khối.

Trong các nguồn cung dăm gỗ cho Hàn Quốc, Việt Nam là nguồn cung lớn nhất, với lượng cung hàng năm lên tới 99% trong tổng lượng cung dăm vào quốc gia này. Hình 3 chỉ ra lượng dăm gỗ nhập khẩu vào Hàn Quốc trong thời gian gần đây

Hình 3. Lượng dăm gỗ nhập khẩu vào Hàn Quốc theo nguồn (tấn)

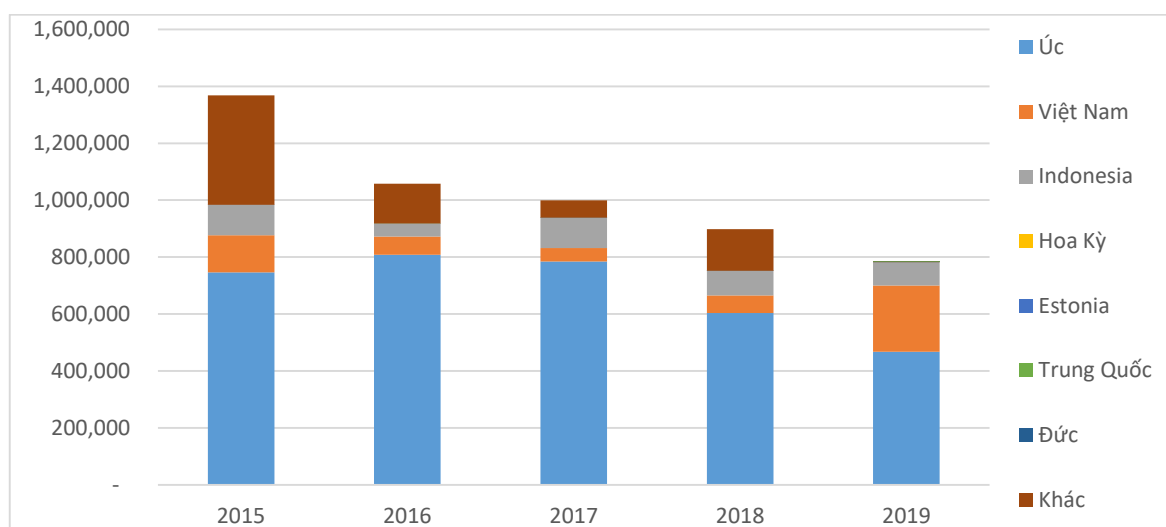


Nguồn: ITC/UN COMTRADE

Đài Loan

Đài Loan cũng là nước nhập khẩu nhiều dăm gỗ, chủ yếu làm nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp giấy. Lượng nhập đang có xu hướng giảm. Cụ thể, năm 2015, lượng dăm nhập khẩu vào nước này lên tới gần 1,4 triệu tấn; lượng nhập sau đó giảm xuống còn khoảng trên 1 triệu tấn vào năm 2018 và chỉ còn khoảng 780.000 tấn năm 2019 (Hình 4).

Hình 4. Lượng dăm gỗ nhập khẩu vào Đài Loan theo nguồn (tấn)



Nguồn: ITC/UNCOMTRADE

Suy giảm lượng dăm nhập vào quốc gia này có thể do nhu cầu bột giấy/giấy tại quốc gia này giảm.

2.2. Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ

Nguồn nguyên liệu cho dăm

Hầu hết nguồn nguyên liệu cho dăm gỗ là từ nguồn gỗ rừng trồng của các hộ gia đình.

Nhìn chung, đối với gỗ có đường kính 15 cm trở lên sẽ được sử dụng để làm gỗ xẻ. Gỗ đường kính từ 10-15 cm được sử dụng làm ván bóc. Gỗ đường kính dưới 10 cm được sử dụng làm dăm gỗ, viên nén và MDF. Các sản phẩm phụ như cành, ngọn được sử dụng làm dăm (và viên nén, MDF).

Hình 5 chỉ ra các sản phẩm đầu ra được sử dụng từ nguồn gỗ rừng trồng, chủ yếu từ hộ gia đình.

Hiện đang có sự khác nhau trong việc sử dụng gỗ rừng trồng giữa các vùng miền và điều này phụ thuộc vào năng lực chế biến tại các vùng này. Cụ thể, tại vùng Đông Bắc và Trung Du Bắc Bộ nơi các nhà máy chế biến sâu như nhà máy xẻ thanh, ván bóc... nguồn đầu ra của gỗ rừng trồng được sử dụng theo quy cách nêu trên.

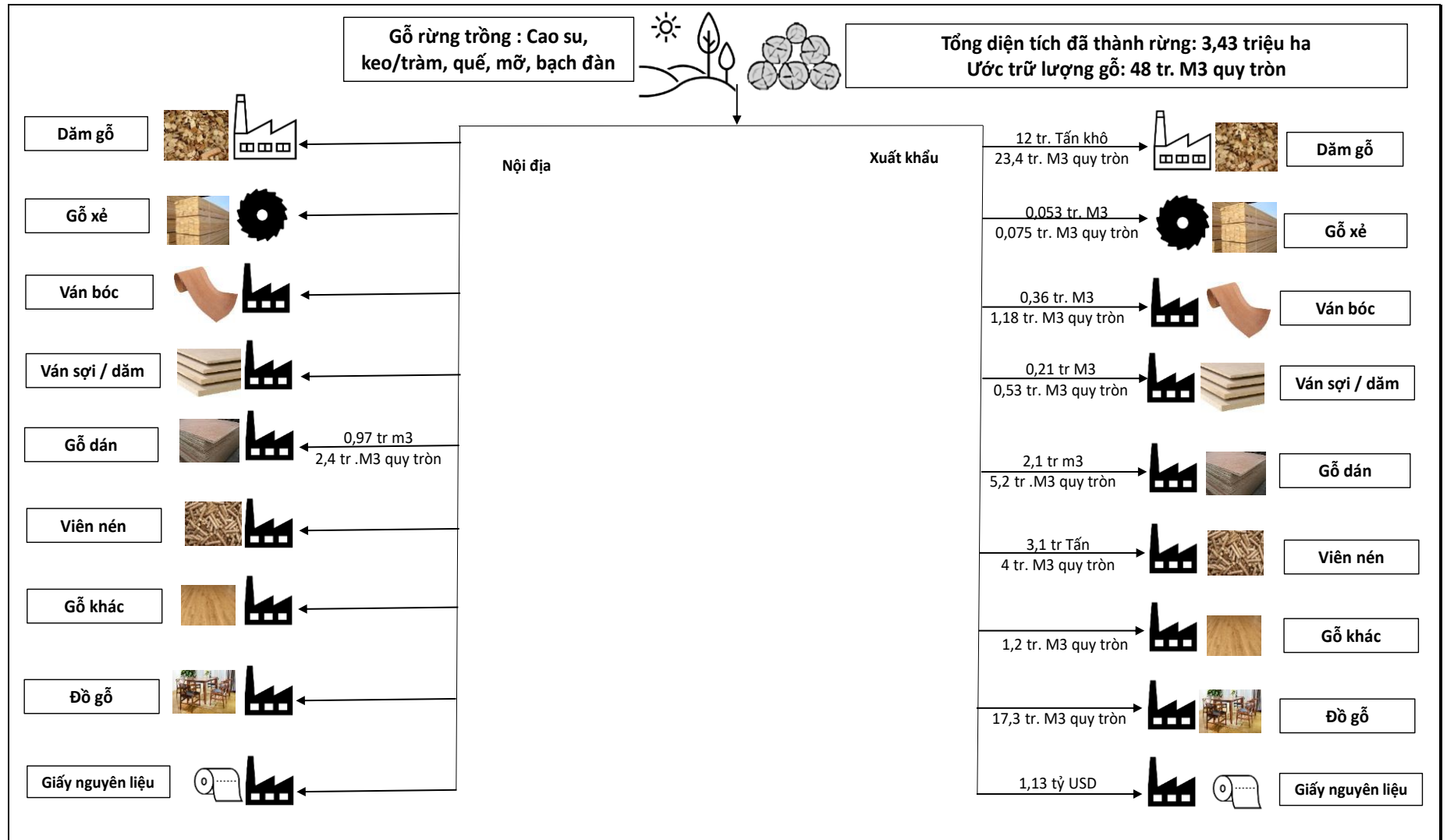
Tuy nhiên, tại các vùng có năng lực chế biến yếu, đặc biệt là khu vực miền Trung, chủng loại các mặt hàng gỗ đầu ra từ nguồn gỗ rừng trồng của hộ không đa dạng, hầu hết gỗ rừng trồng được khai thác đều được đưa vào làm nguồn cung cho dăm.

Mối quan hệ giữa nguồn cung nguyên liệu rừng trồng, năng lực chế biến sâu và dăm gỗ được thảo luận trong phần 3,4 và 5 của Báo cáo này.

Theo tính toán của Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội gỗ và Forest Trends, năm 2019 lượng cung gỗ tròn cho ngành dăm là khoảng 23,4 triệu m³ quy tròn (tương đương 12 triệu tấn dăm khô xuất khẩu).³

³ Ngoài ra, lượng gỗ rừng trồng được sử dụng để tạo các sản phẩm khác bao gồm: Gỗ xẻ (khoảng 75.000 m³ quy tròn xuất khẩu, lượng tiêu thụ trong nước chưa xác định), Ván bóc (1,18 triệu m³ gỗ quy tròn xuất khẩu, lượng tiêu thụ trong nước chưa xác định), Ván sợi ván dăm (0,53 triệu m³ chưa xác định), Gỗ dán (5,2 triệu m³ quy tròn xuất khẩu, 2,4 triệu m³ quy tròn tiêu thụ trong nước), Viên nén (4 triệu m³ quy tròn xuất khẩu, lượng tiêu thụ nội địa chưa xác định), Đò gỗ (17,3 triệu m³ quy tròn, lượng tiêu thụ trong nước chưa xác định), Giấy nguyên liệu (chưa xác định được lượng xuất khẩu và tiêu thụ trong nước).

Hình 5. Đầu ra của nguồn gỗ rừng trồng bao gồm cả dăm tại Việt Nam



Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trend

Lượng, giá trị và thị trường xuất khẩu

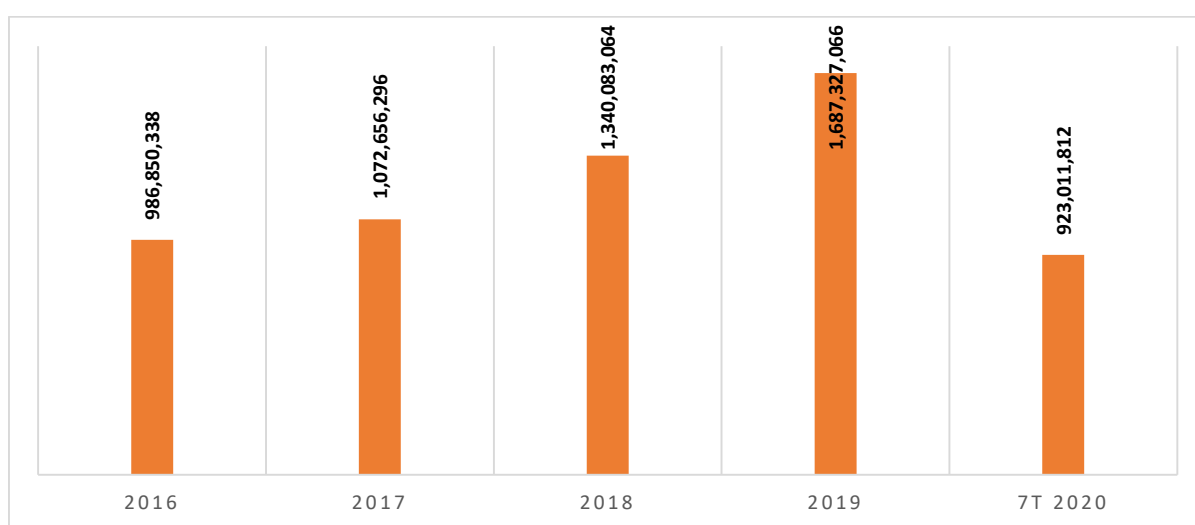
Dăm gỗ đã trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của ngành gỗ Việt Nam. Năm 2019 Việt Nam xuất khẩu 12 triệu tấn dăm khô, tương đương với 23,4 triệu m³ gỗ quy tròn; kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1,67 tỷ USD, chiếm 18% tổng giá trị xuất khẩu trong tất cả các mặt gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong cùng năm.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, Việt Nam xuất khẩu gần 7 triệu tấn dăm, đạt 923,01 triệu USD về kim ngạch, giảm nhẹ (1% về lượng và 6,4% về giá trị) so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu dăm gỗ trong tháng 7 năm 2020 đạt 0,947 triệu tấn, tương đương gần 115, 5 triệu USD về kim ngạch, tăng 38% về lượng và 30% về giá trị so với tháng 6.

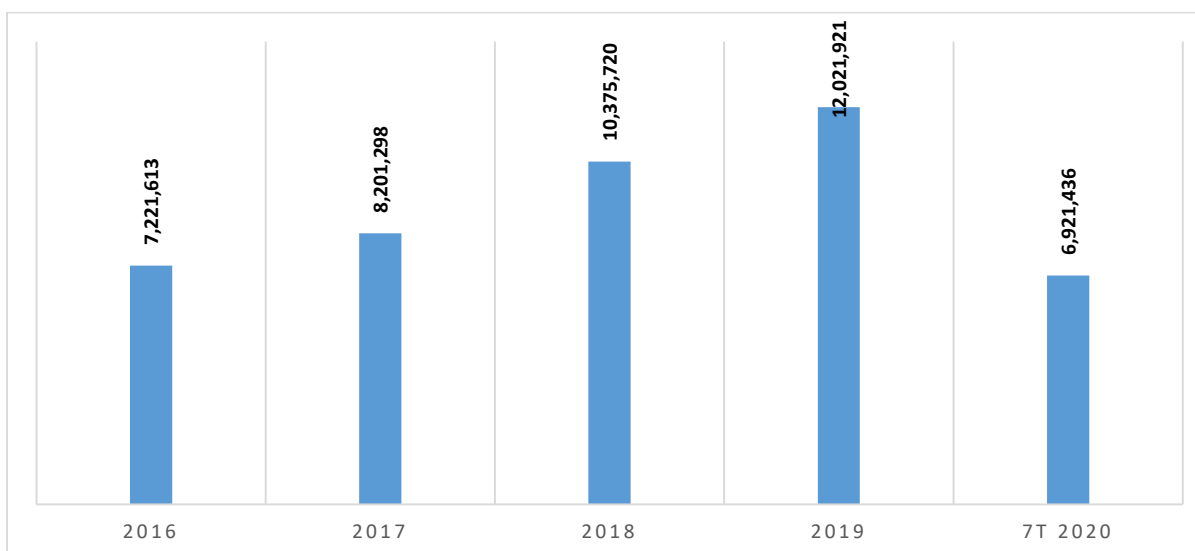
Hình 6 và 7 chỉ ra kim ngạch và lượng dăm gỗ xuất khẩu tính đến hết 7 tháng năm 2020

Hình 6. Giá trị xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam đến hết 7 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Hình 7. Lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam đến hết 7 tháng 2020 (Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Ba thị trường tiêu thụ dăm lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Kim ngạch và lượng xuất khẩu từ 3 thị trường này chiếm trên 90% trong tổng lượng và giá trị xuất khẩu dăm của cả Việt Nam

Trung Quốc

Là thị trường tiêu thụ dăm lớn nhất của Việt Nam. Năm 2019 Việt Nam xuất khẩu trên 6,8 triệu tấn dăm sang thị trường này, với kim ngạch 972,2 triệu USD chiếm 56% về lượng và 57% về giá trị tổng lượng và giá trị dăm xuất khẩu của cả Việt Nam trong cùng năm. Trong 7 tháng đầu năm 2020 Việt Nam xuất khẩu 4,74 triệu tấn dăm sang Trung Quốc, tương ứng với 639,32 triệu USD, tăng 28% về lượng và 20% về giá trị so với cùng kỳ 2019.

Chỉ tính riêng trong tháng 7 năm 2020, Việt Nam xuất khẩu 651,1 ngàn tấn dăm sang Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu đạt 79,6 triệu USD, tăng 20% về lượng và 14% về giá trị so với tháng 6 năm 2020.

Nhật Bản

Là thị trường tiêu thụ dăm lớn thứ 2 của Việt Nam. Năm 2019 Việt Nam xuất khẩu 3,69 triệu tấn dăm sang Nhật Bản, tương ứng với 504,3 triệu USD, chiếm 31% về lượng và 30% về giá trị trong tổng lượng và giá trị dăm gỗ Việt Nam xuất khẩu đi tất cả các thị trường trong cùng năm. Trong 7 tháng đầu năm Việt Nam xuất 2,04 triệu tấn vào Nhật, đạt 281,5 triệu USD về kim ngạch. Lượng và kim ngạch trong 7 tháng này giảm lần lượt là 16% và 21% so với cùng kỳ 2019.

Chỉ tính riêng trong tháng 7 năm 2020, lượng dăm gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào Nhật Bản tăng trở lại lần lượt ở mức 199% về lượng và 183% về giá trị so với một tháng trước đó.

Hàn Quốc

Là thị trường nhập khẩu dăm lớn đứng ở vị trí thứ 3 của Việt Nam. Năm 2019 Việt Nam xuất khẩu trên 452,2 triệu tấn dăm sang thị trường này, tương ứng với 67,8 triệu USD. Trong 7 tháng đầu năm 2020, Việt Nam xuất khoảng 0,29 triệu tấn dăm sang Nhật, tương ứng 31,9 triệu USD. Lượng và kim ngạch giảm lần lượt là 19% và 26% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 7 năm 2020, lượng dăm gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 23,8 nghìn tấn, với trên 2,99 triệu USD về kim ngạch. Cả lượng và kim ngạch đều tăng ở các mức 38% và 45% so với một tháng trước đó.

Bảng 1 và 2 chỉ ra giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam tính đến hết 7 tháng năm 2020.

Bảng 1. Lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam theo thị trường đến hết 7 tháng 2020 (USD)

<i>Thị trường</i>	<i>2017</i>	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>7T 2020</i>
Trung Quốc	652.237.165	774.503.585	972.200.972	639.316.052
Nhật Bản	357.825.088	424.776.820	504.306.374	222.248.051
Hàn Quốc	53.790.566	63.041.626	67.817.344	31.885.260
Đài Loan	3.202.343	3.672.236	16.516.506	16.114.395
Lào		42.552.525	47.303.756	9.413.510
Indonesia		25.696.259	64.248.456	23.987
Thị trường khác	5.601.134	5.840.013	14.933.658	4.010.557
Tổng	1.072.656.296	1.340.083.064	1.687.327.066	923.011.812

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 2. Giá trị dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam (tấn)

Thị trường	2017	2018	2019	7T 2020
Trung Quốc	4.977.464	5.966.985	6.838.300	4.742.975
Nhật Bản	2.781.764	3.377.428	3.690.224	1.713.238
Hàn Quốc	372.607	450.628	452.209	228.598
Đài Loan	25.879	29.913	128.384	130.534
Lào	-	330.072	354.604	75.265
Indonesia	-	176.456	449.738	45
Thị trường khác	184	12.628.153	108.463	30.779
Tổng	8.201.298	22.975.085	12.021.921	6.921.436

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Phần 3 dưới đây cung cấp thông tin về các diện tích rừng trồng tại Việt Nam

3. Phân bố diện tích rừng trồng tại Việt Nam

3.1. Phân bố các diện tích rừng trồng theo vùng

Theo con số thống kê của Cục Kiểm lâm, hiện Việt Nam có 4,3 triệu ha rừng trồng, trong đó có 3,53 triệu ha rừng trồng là rừng sản xuất⁴.

Bảng 3. Diện tích rừng trồng chia theo vùng sinh thái

Vùng	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)
Bắc Trung Bộ	900.466	20,85
Đông Bắc	1.560.149	36,14
Đông Nam Bộ	223.735	5,18
Duyên Hải	862.189	19,97
Đồng bằng Sông Hồng	36.676	0,85
Tây Bắc	195.379	4,53
Tây Nam Bộ	169.459	3,93
Tây Nguyên	368.734	8,54
Tổng	4.316.786	100

Nguồn: Cục Kiểm lâm, 2020

Hình 6 chỉ ra sự phân bố các diện tích rừng trồng tại Việt Nam phân theo các vùng sinh thái.

⁴ http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/List/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/NAM_2019/

Nguồn thông tin từ Cục Kiểm lâm cho biết trong tổng diện tích 3,53 triệu ha rừng trồng là rừng sản xuất có khoảng 3,43 triệu ha đã thành rừng. Các diện tích đã trở thành rừng chủ yếu tập trung ở các vùng:

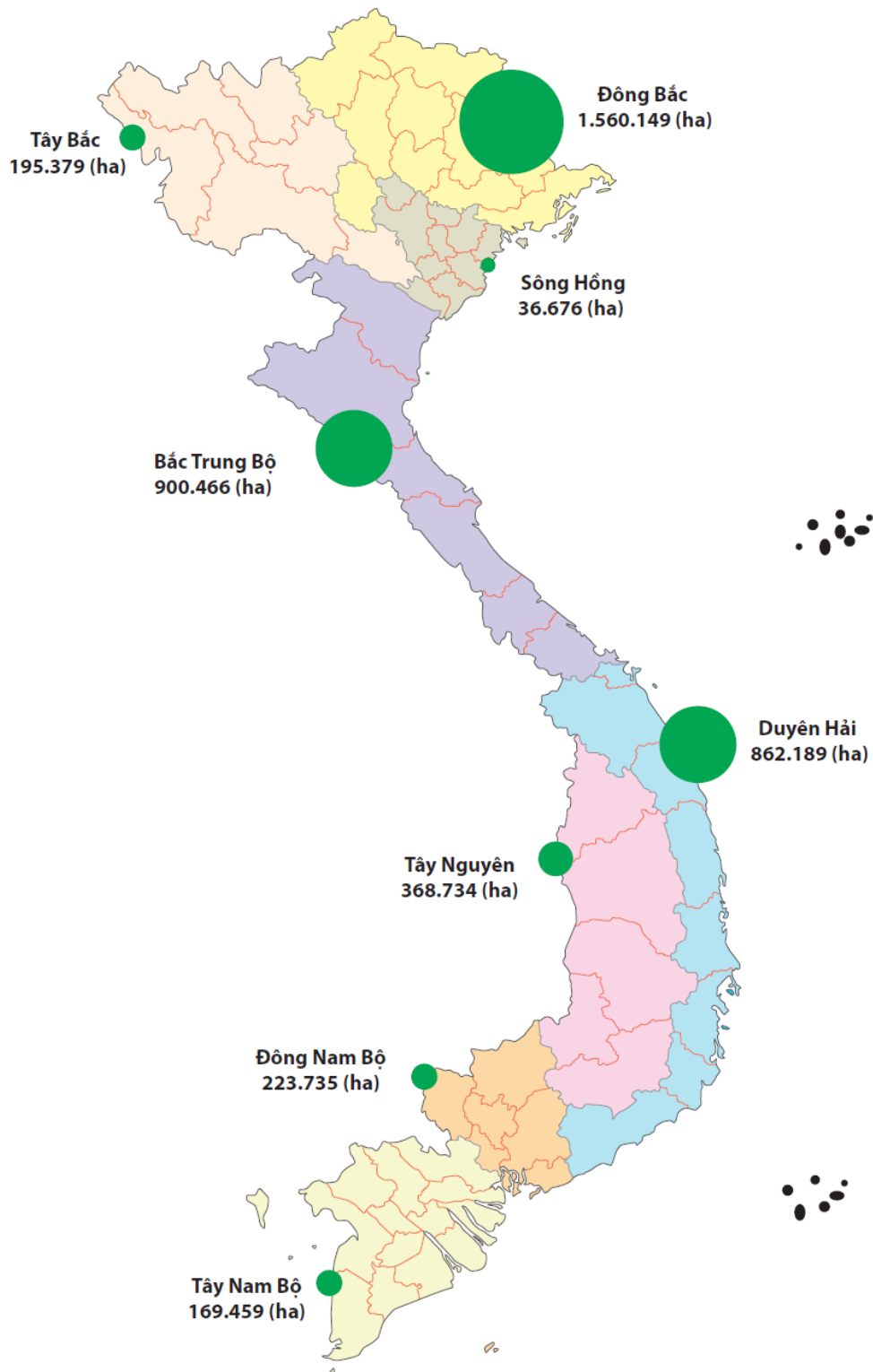
- Đông Bắc: Trên 1,2 triệu ha chiếm 38% tổng diện tích rừng trồng đã thành rừng trong cả nước
- Bắc Trung Bộ: Trên 0,73 triệu ha, chiếm 21% tổng diện tích rừng trồng đã thành rừng
- Nam Trung Bộ: Trên 0,62 triệu ha, chiếm 18% tổng diện tích rừng trồng đã thành rừng

Cũng từ nguồn thông tin khảo sát từ Cục Kiểm Lâm, đối với các diện tích rừng trồng đã thành rừng của Việt Nam bao gồm chủ yếu là các loại cây sau:

- Keo/tràm: Trên 1,7 triệu ha, chiếm 51% tổng diện tích đã thành rừng trong cả nước
- Thông: Trên 0,41 triệu ha, chiếm 12% tổng diện tích đã thành rừng
- Bạch đàn: Trên 0,17 triệu ha, chiếm 5% tổng diện tích đã thành rừng
- Các loại cây khác (ví dụ như mỡ, quế, bồ đề...): Trên 0,38 triệu ha, chiếm 32%

Nguồn nguyên liệu đầu vào cho dăm gỗ chủ yếu là từ các loài Keo/tràm và bạch đàn. Khoảng 96% trong tổng lượng dăm xuất khẩu của cả Việt Nam được làm từ các loài này.

Hình 6. Phân bố diện tích rừng trồng tại Việt Nam năm 2019 theo vùng sinh thái



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp dữ liệu của Cục Kiểm Lâm

3.2. Rừng trồng của hộ gia đình

Hộ gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc cung nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào cho ngành dăm (và các ngành khác như các loại ván, gỗ xẻ...).

Trong tổng diện tích 4,3 triệu ha rừng trồng hiện nay, diện tích rừng trồng của hộ chiếm khoảng 1,7 triệu ha, chủ yếu là rừng sản xuất. Với tổng số khoảng 1,1 triệu hộ (và cộng đồng) được giao đất lâm nghiệp cho đến nay, diện tích của mỗi hộ trung bình khoảng 1,5 ha.

Trong tổng số 4,3 triệu ha rừng trồng đã có khoảng 3,4 triệu ha đã thành rừng, trong đó 1,47 triệu ha là các diện tích có cây trong độ tuổi 4-5 tuổi và 1,13 triệu ha rừng trồng ở độ tuổi 3 tuổi.

Trong 3,4 triệu ha đã thành rừng, diện tích rừng của các hộ (và cộng đồng) chiếm khoảng 1,45 triệu ha. Bảng 4 chỉ ra diện tích rừng trồng đã trở thành rừng hiện đang được quản lý bởi hộ gia đình (và cộng đồng) được chia theo các vùng sinh thái.

Bảng 4. Diện tích rừng trồng của hộ và cộng đồng theo vùng

Vùng	Diện tích (ha)	Số hộ gia đình/ cộng đồng	Diện tích bình quân /hộ (ha)
Tây Bắc Bộ	105.212	129.868	0,81
Đông Bắc Bộ	674.244	545.321	1,24
Sông Hồng	5.351	6.594	0,81
Bắc Trung Bộ	380.319	236.807	1,61
Nam Trung Bộ	236.454	153.057	1,54
Tây Nguyên	14.002	12.944	1,08
Đông Nam Bộ	9.605	13.425	0,72
Tây Nam Bộ	26.732	6.562	4,07
Tổng	1.451.921	1.104.578	0,81

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp dữ liệu của Cục Kiểm Lâm 2019

Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là các địa phương có diện tích rừng trồng lớn nhất. Đây cũng là các vùng có diện tích rừng trồng trên đầu hộ lớn nhất.

Mặc dù con số diện tích rừng bình quân trên đầu hộ theo thống kê chính thức của các cơ quan quản lý thấp, thực tế số hộ hiện đang quản lý và sử dụng đất rừng /rừng có thể thấp hơn con số thống kê chính thức, và do vậy diện tích đất rừng/rừng bình quân trên đầu hộ thực tế cao hơn nhiều so với thống kê. Lý do chủ yếu dẫn đến thực trạng này là bởi từ khi đất rừng được giao cho các hộ đến nay đã và đang có những giao dịch đất đai giữa các hộ (cả bên trong và ngoài cộng đồng), với các hộ có tiềm lực kinh tế mua lại đất từ các hộ không có tiềm lực hoặc/và không có nhu cầu sử dụng. Các khảo sát thực địa của Nhóm nghiên cứu tại các địa bàn như Phú Thọ, Quảng Ninh, Hòa Bình, Tuyên Quang, Quảng Bình, Quảng Trị đã cho thấy điều này. Hầu hết các giao dịch này, đặc biệt là các giao dịch diễn ra trong cùng cộng đồng, hoặc giữa những cộng đồng lân cận đều là các giao dịch không chính thức, và do vậy không hiện thị qua các con số thống kê của cơ quan quản lý.

4. Phân bố các cơ sở chế biến sâu

4.1. Các doanh nghiệp chế biến theo vùng

Theo thống kê gần đây nhất của Tổng cục Lâm nghiệp, hiện cả nước có 5.025 doanh nghiệp chế biến gỗ. Con số này chưa bao gồm (1) các cơ sở chế biến dăm và (2) các cơ sở chế biến quy mô hộ gia đình và hợp tác xã. Phân bố của các cơ sở chế biến này khác nhau giữa các vùng sinh thái (Bảng 5)

Bảng 5. Phân bố các doanh nghiệp chế biến gỗ sâu theo vùng

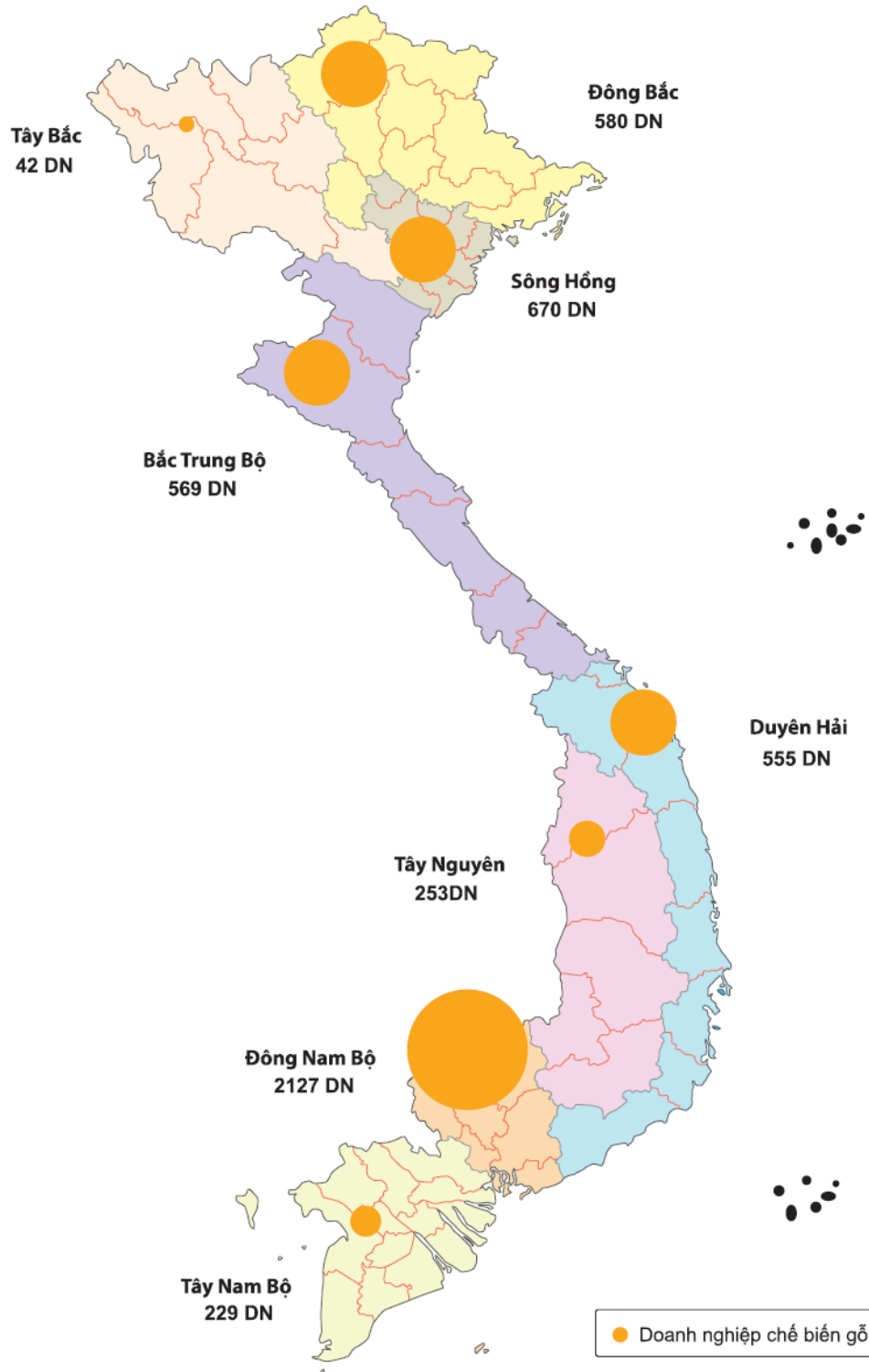
<i>Vùng</i>	<i>Doanh nghiệp chế biến sâu (ngoài dăm)</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
Bắc Trung Bộ	569	11,3
Đông Bắc	580	11,5
Đông Nam Bộ	2.127	42,3
Duyên Hải	596	11,9
Tây Bắc	42	0,83
Tây Nam Bộ	229	4,56
Tây Nguyên	223	4,44
Tổng	5.025	100

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp dữ liệu của Tổng cục Lâm nghiệp 2019

Hình 7 chỉ ra sự phân bố các doanh nghiệp chế biến sâu (ngoài dăm) theo các vùng sinh thái khác nhau. Số liệu trong Hình 7 và Bảng 5 cho thấy:

- Vùng Đông Nam Bộ là vùng có mật độ các doanh nghiệp chế biến ở mức cao nhất, với trên 2.100 doanh nghiệp, chiếm 42,3% trong tổng số các doanh nghiệp chế biến trong ngành
- Vùng Bắc Trung Bộ, Đông Bắc và Duyên Hải là các vùng có mật độ phân bố doanh nghiệp đứng thứ 2 trong cả nước, với tỷ lệ doanh nghiệp chế biến tại mỗi vùng này chiếm trên 11% trong tổng số doanh nghiệp của ngành.
- Các vùng còn lại, đặc biệt là Tây Bắc là vùng có tỷ trọng doanh nghiệp thấp nhất.

Hình 7. Các doanh nghiệp chế biến gỗ (ngoài dăm) phân bố theo vùng



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp dữ liệu của Tổng cục Lâm nghiệp

4.2. Rừng trồng và các doanh nghiệp chế biến sâu

Khi so sánh các con số về diện tích rừng trồng phân bố theo các vùng sinh thái và mật độ của các doanh nghiệp chế biến (ngoài dăm) tại các vùng sinh thái này (Bảng 3, Bảng 5, Hình 6, Hình 7) cho thấy hiện có 3 nhóm chính trong mối tương quan giữa diện tích rừng trồng và hiện diện của các doanh nghiệp tại các vùng này

Nhóm 1. Các vùng nhiều rừng trồng nhưng ít nhà máy

Hiện có 3 vùng nằm trong danh sách này, bao gồm Bắc Trung Bộ, Đông Bắc, và Duyên hải. Bảng 6 thể hiện sự tương quan này. Số liệu trong Bảng 6 được tập hợp từ Bảng 3 và Bảng 5.

Bảng 6. Tỷ trọng rừng trồng và doanh nghiệp chế biến ngoài dăm theo vùng

Vùng	Tỷ trọng rừng trồng trong cả nước (%)	Tỷ trọng doanh nghiệp trong cả nước (%)
Bắc Trung Bộ	20,85	13,1
Đông Bắc	36,14	11,5
Duyên Hải /Nam Trung Bộ	19,97	11,9

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends trên dữ liệu của Tổng cục Lâm nghiệp và Cục Kiểm Lâm

Số liệu từ Bảng 6 cho thấy có sự mất cân đối giữa các diện tích rừng trồng và hiện diện của các nhà máy chế biến sâu tại 3 vùng này. Các vùng này có diện tích rừng trồng rất lớn, tuy nhiên, mật độ của các nhà máy chế biến nhỏ.

Điều này có nghĩa rằng các nhà máy chế biến sâu không thể hút hết lượng nguyên liệu gỗ rừng trồng từ các vùng này.

Nhóm 2. Vùng ít rừng trồng nhưng nhiều nhà máy

Bảng 7. Vùng ít rừng trồng nhưng nhiều nhà máy

Vùng	Tỷ trọng rừng trồng trong cả nước (%)	Tỷ trọng doanh nghiệp trong cả nước (%)
Đông Nam Bộ	5,18	42,3

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends trên dữ liệu của Tổng cục Lâm nghiệp và Cục Kiểm Lâm

Đông Nam Bộ là vùng có sự hiện diện đông đảo của các nhà máy chế biến tại đây (Bảng 7). Tuy nhiên, đây là vùng có diện tích rừng ít nhất. Điều này có nghĩa rằng các cơ sở chế biến gỗ tại vùng này hoặc phải sử dụng gỗ nguyên liệu đầu vào từ các vùng khác (điều này rất ít xảy ra như thông tin tại phần thảo luận (Phần 6) đưa ra), hoặc phải sử dụng gỗ cao su, và/hoặc nguồn gỗ nhập khẩu.

Nhóm 3. Vùng có ít rừng trồng và hầu như không có nhà máy

Tây Nguyên và Tây Bắc là 2 vùng lọt vào nhóm này (Bảng 8). Thông tin trong Bảng 8 cho thấy các vùng này có diện tích rừng trồng ít, tương đồng với mật độ của các doanh nghiệp chế biến. Đặc biệt tại vùng Tây Bắc, số doanh nghiệp chế biến tại vùng này chỉ là 42 doanh nghiệp.

Bảng 8. Vùng tương đối ít rừng và hầu như không có nhà máy

Vùng	Tỷ trọng rừng trồng trong cả nước (%)	Tỷ trọng doanh nghiệp trong cả nước (%)
Tây Nguyên	8,54	4,44
Tây Bắc	4,45	0,83

Nguồn: Tính toán của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends trên dữ liệu của Tổng cục Lâm nghiệp và Cục Kiểm Lâm

Tại sao các cơ sở chế biến không phát triển tại các vùng có diện tích rừng trồng? Theo thông tin từ lãnh đạo các Hiệp hội gỗ và đại diện một số doanh nghiệp chế biến cho biết cơ sở hạ tầng và dịch vụ tại các vùng này chưa phát triển, từ đó làm hạn chế thu hút đầu tư chế biến sâu. Phần 6 sẽ thảo luận chi tiết về khía cạnh này.

5. Phân bố các nhà máy dăm tại Việt Nam

5.1. Phân bố nhà máy dăm và tương quan với diện tích rừng trồng

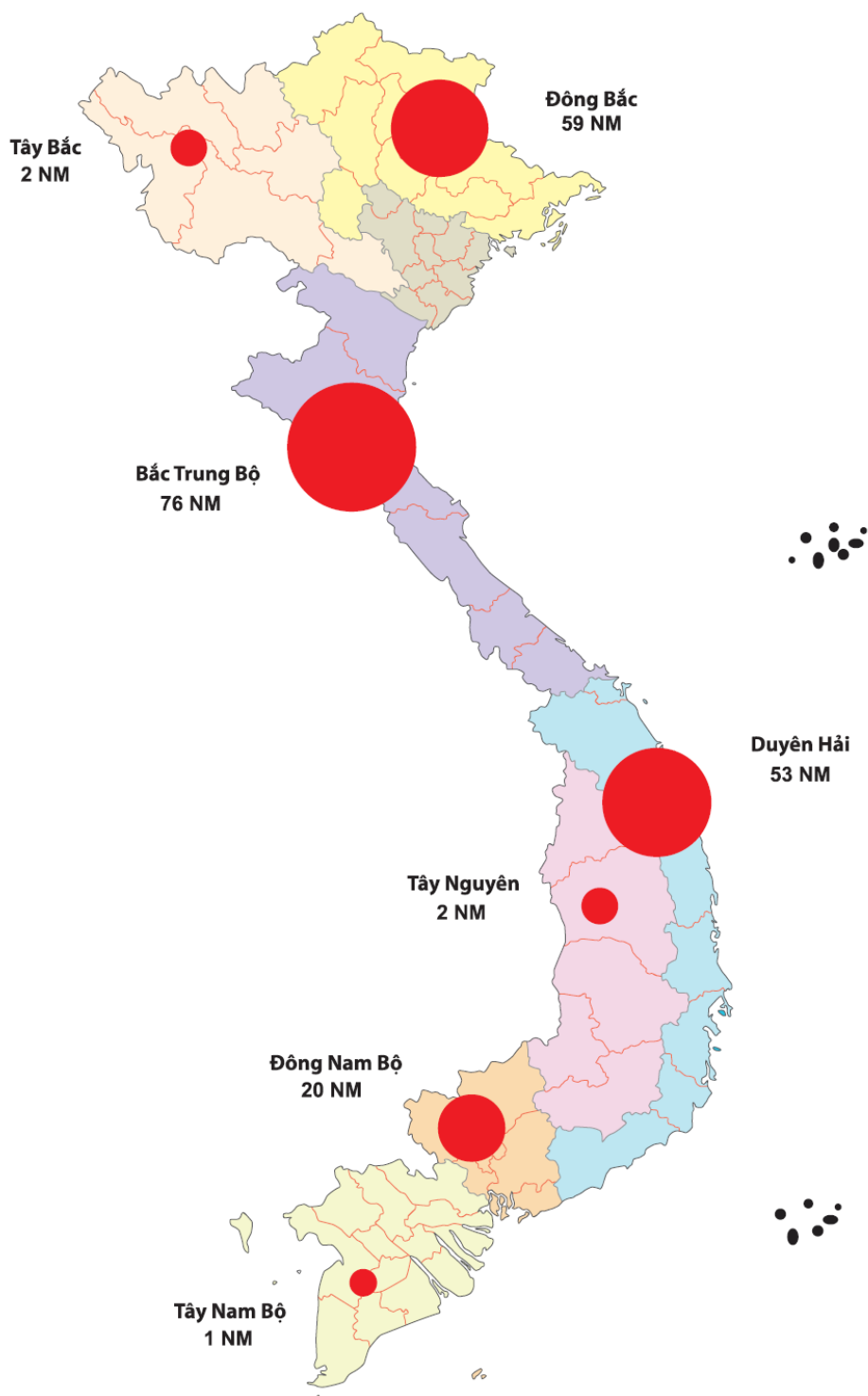
Đến nay Việt Nam có tổng số 231 nhà máy dăm, với công suất chế biến khoảng 15,3 triệu tấn dăm khô/năm. Bảng 9 và Hình 8 chỉ ra phân bố của các nhà máy này theo vùng sinh thái.

Bảng 9. Phân bố các nhà máy dăm hiện tại theo vùng sinh thái

Vùng	Doanh nghiệp dăm	Tỷ trọng (%)	Công suất (tấn/năm)
Bắc Trung Bộ	76	35,68	3.841.074
Đông Bắc	59	27,7	3.127.300
Đông Nam Bộ	20	9,39	1.742.500
Duyên Hải/Nam Trung Bộ	53	24,88	6.206.942
Tây Bắc	2	0,94	160.000
Tây Nam Bộ	1	0,47	6.000
Tây Nguyên	2	0,94	220.000
Tổng	213	100	15.303.816

Nguồn: Khảo sát từ Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends, 2020

Hình 8. Phân bố các nhà máy dăm theo các vùng sinh thái



Nguồn: Khảo sát từ Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends, 2020

Theo thông tin từ Bảng 9 và Hình 8, hiện cả nước có 3 vùng có sự hiện diện của các doanh nghiệp dăm nhiều nhất, bao gồm vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung. Số lượng nhà máy dăm tại 3 vùng này chiếm gần 90% trong tổng số các nhà máy và tổng công suất các nhà máy dăm trên toàn quốc.

Thông tin trong Phần 4.2, Bảng 6, cũng cho thấy đây là 3 vùng sinh thái thuộc Nhóm 1 – Các vùng nhiều rừng trồng nhưng ít nhà máy chế biến sâu.

Điều này có nghĩa rằng các doanh nghiệp dăm hiện diện nhiều nhất ở nơi có các diện tích rừng trồng lớn nhất nhưng có ít cơ sở chế biến sâu nhất.

Nói cách khác, các doanh nghiệp dăm hình thành ở các vùng này nhằm mục đích hút nguồn gỗ rừng trồng, đặc biệt từ các hộ gia đình, trong bối cảnh năng lực chế biến sâu tại các vùng này hiện đang rất hạn chế. Phần dưới đây cung cấp một số thông tin về đặc điểm của một số vùng nhằm làm rõ hơn mối tương quan giữa các vùng rừng trồng, cơ sở chế biến sâu và cơ sở chế biến dăm.

5.2. Đặc điểm của rừng trồng và các cơ sở chế biến Miền Trung

Miền Trung trong phần này bao gồm vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải. Đây là các vùng có diện tích rừng trồng rất lớn, chủ yếu là cây keo lai.

Đến nay, sự hiện diện của các cơ sở chế biến ngoài dăm (ví dụ như các nhà máy làm ván bóc) tại vùng này rất ít. Các doanh nghiệp hiện diện ở đây chủ yếu là các doanh nghiệp chế biến xẻ xấy, làm gỗ xẻ.

Do đây là vùng có lượng cung gỗ rừng trồng rất lớn, trong khi năng lực chế biến sâu hạn chế, gỗ rừng trồng đưa vào xẻ thường là các loại gỗ có đường kính từ 12-15 cm trở lên. Loại gỗ có đường kính này thường lớn hơn so với gỗ đưa vào xẻ tại các vùng gỗ rừng trồng nguyên liệu khác nơi có các cơ sở chế biến đa dạng, ví dụ như Phú Thọ, Tuyên Quang (đường kính khoảng 8-10 cm). Tại khu vực Miền Trung này, các loại gỗ có đường kính nhỏ hơn 12 không có sự lựa chọn nào khác, và thường được sử dụng làm nguồn nguyên liệu đầu vào cho dăm.

Để có gỗ có đường kính lớn sử dụng cho xẻ - sấy, gỗ lớn cần được chọn lọc từ cả lô gỗ được khai thác. Điều này đòi hỏi hộ phải đầu tư công sức và thời gian. Vào thời điểm trước khi đại dịch COVID-19 diễn ra, tại khu vực Miền Trung giá gỗ tròn bán làm nguyên liệu dăm khoảng 1,25 triệu đồng/tấn, trong khi giá gỗ tròn bán làm nguyên liệu gỗ xẻ ở mức 1,25 triệu đồng/tấn. Chênh lệch giữa giá gỗ nguyên liệu cho dăm và nguyên liệu cho gỗ xẻ không nhiều, và hầu như không bù đắp được phần đầu tư hộ bỏ ra để chọn lọc gỗ. Kết quả là hầu hết gỗ rừng trồng, bao gồm cả gỗ có đường kính lớn được đưa vào làm nguyên liệu đầu vào cho dăm. Các tỉnh xảy ra tình trạng này bao gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Một số doanh nghiệp như Công Ty Hào Hưng đã đi tiên phong, đầu tư nhà máy xẻ gỗ tại vùng Miền Trung. Nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng đầu vào cho xẻ - sấy luôn sẵn có. Tuy nhiên, gỗ xẻ được sản xuất ra không thể bán được, vì các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ - chủ yếu tập trung tại vùng Đông Nam Bộ -- trả giá rất rẻ. Ví dụ, các công ty sản xuất đồ gỗ tại Bình Dương và Đồng Nai chỉ trả mức giá khoảng 3,5 triệu cho 1 m³ gỗ xẻ, trong khi giá thành sản xuất, kể cả cước vận chuyển đối với 1 m³ gỗ xẻ được vận chuyển về khu vực này đã lên tới gần 4,2 triệu đồng/m³. Với mức giá 4,2 triệu /m³ gỗ xẻ, hầu các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ tại vùng này không mua gỗ xẻ rừng trồng mà sử dụng gỗ nguyên liệu nhập khẩu và/hoặc gỗ cao su trong nước.

Hiện một số địa phương khu vực Miền Trung, bao gồm tỉnh Nghệ An, đang nỗ lực lôi kéo các doanh nghiệp chế biến sâu vào địa bàn này nhằm. Để lôi kéo được các doanh nghiệp chế biến sâu vào khu vực này cần phải có những những chính sách đột phá. Phần 6 sẽ thảo luận chi tiết về một số khía cạnh này.

6. Tương quan vùng nguyên liệu – chế biến sâu - dăm

6.1. Mất cân đối giữa vùng nguyên liệu và năng lực chế biến sâu

Thông tin trong các phần 3, 4 và 5 đã đưa ra một thông điệp rõ ràng rằng hiện đang tồn tại một sự mất cân đối mang tính chất vĩ mô giữa các vùng nguyên liệu rừng trồng và các cơ sở chế biến sâu và sự hình thành và phát triển của ngành dăm là kết quả của sự mất cân đối này. Sự mất cân đối mang tính chất hệ thống này đặc biệt xảy ra ở khu vực Miền Trung nơi có các diện tích rừng trồng rộng lớn trong khi năng lực chế biến sâu lại rất hạn chế. Các con số thống kê của Tổng cục Hải quan về lượng dăm xuất khẩu theo cảng cho thấy trong 10 cảng có lượng dăm xuất khẩu hàng năm lớn nhất (chiếm gần 90% tổng lượng dăm xuất khẩu của cả nước) chỉ có 1 cảng thuộc khu vực Miền Bắc (cảng Cái Lân); toàn bộ các cảng còn lại nằm ở khu vực Miền Trung. Nói cách khác, khu vực Miền Trung đã trở thành trung tâm sản xuất và xuất khẩu dăm của cả nước bởi đây là vùng năng lực chế biến sâu rất hạn chế.

Theo đánh giá của đại diện một số doanh nghiệp dăm lớn ở khu vực Miền Trung, khoảng 80-85% lượng gỗ rừng trồng từ khu vực này được sử dụng làm nguyên liệu dăm; 15-20% còn lại đi vào gỗ tinh chế. Lượng dăm xuất khẩu ở các địa phương từ khu vực Huế đến Đà Nẵng chiếm khoảng 45% tổng lượng dăm của cả nước. Đây cũng là nơi có gỗ tinh chế sản xuất ra có lượng rất nhỏ, chỉ khoảng 5% trong tổng lượng gỗ tinh chế sản xuất từ gỗ rừng trồng trong cả nước. Chỉ tính riêng lượng dăm xuất khẩu qua cảng Dung Quất (Quảng Ngãi) đã chiếm tới 25% trong tổng lượng dăm xuất của cả nước, trong khi các cơ sở chế biến sâu lại hầu như không hiện diện tại nơi này. Gỗ rừng trồng chủ yếu đi vào dăm đã hạn chế tính đa dạng của các cơ sở chế biến sử dụng gỗ rừng trồng, điều này cản trở sự hình thành môi trường cạnh tranh về giá gỗ nguyên liệu rừng trồng. Thiếu cạnh tranh làm lợi ích kinh tế từ gỗ rừng trồng của hộ thấp. Các hộ không có lựa chọn về thị trường đầu ra cho nguồn gỗ của mình và buộc phải bán gỗ làm dăm.

Ngành dăm đang có những tín hiệu của sự không bền vững. Giá xuất dăm luôn có xu hướng giảm trong thập kỷ gần đây và thường dao động ở mức 120-140 USD/tấn (tùy thuộc thị trường xuất khẩu), trong khi giá gỗ nguyên liệu rừng trồng đầu vào tăng, từ khoảng 0,6 triệu đồng/m³ cách đây khoảng chục năm tới mức giá hiện tại khoảng 1,1-1,2 triệu đồng/m³. Điều này có nghĩa lợi nhuận của các doanh nghiệp dăm đang có xu hướng giảm. Các doanh nghiệp hoặc phải tăng quy mô sản xuất, hoặc phải tìm cách giảm chi phí. Đây là tín hiệu thể hiện các khía cạnh không bền vững của ngành dăm trong tương lai. Điều này đòi hỏi ngành cần thay đổi (xem phần 6.2)

Trung tâm chế biến sâu hiện tập trung tại vùng Miền Đông Nam Bộ, chủ yếu ở các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại một số tỉnh ở Miền Bắc như Hà Nội, Nam Định cũng hình thành một số trung tâm tuy nhiên có quy mô nhỏ hơn rất nhiều. Khu vực Miền Trung chỉ có Quy Nhơn hình thành một số cơ sở chế biến sâu. Các khu vực này đều là các địa phương không phải là vùng nguyên liệu rừng trồng. Tại các địa phương này, cung gỗ nguyên liệu ít hơn cầu.

Các yếu tố tạo nền tảng cho việc hình thành các trung tâm chế biến sâu bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng (ví dụ đường giao thông, cảng biển), dịch vụ (logistics, dịch vụ công), sự hiện diện của các ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành gỗ, sẵn có nguồn nhân công. Hiện Miền Đông Nam Bộ là nơi hội tụ đủ các yếu tố này. Một số khu vực ở phía Bắc như Đồng bằng Sông Hồng (Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng) và Đông Bắc (Quảng Ninh) cũng đã có sự hình thành của một số yếu tố này, tuy nhiên vẫn không đầy đủ bằng các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, đặc biệt về khía cạnh các ngành công nghiệp phụ trợ và hệ thống dịch vụ.

Miền Trung là vùng nơi có các diện tích rừng trồng lớn tuy nhiên hiện vùng đang thiếu các yếu tố đề cập ở trên. Điều này cản trở sự hình thành trung tâm chế biến sâu. Sản xuất gỗ tinh chế nhằm

cung cấp cho các doanh nghiệp chế biến sâu tại các trung tâm chế biến ở vùng Đông Nam Bộ thì không hiệu quả vì chi phí vận chuyển từ khu vực Miền Trung vào các khu vực chế biến sâu là quá lớn. Nói cách khác, vận chuyển gỗ tinh chế từ khu vực Miền Trung nơi có nguồn cung gỗ rừng trồng dồi dào vào Miền Đông Nam Bộ để phục vụ các cơ sở chế biến sâu tại đây không hiệu quả về mặt kinh tế.

Để giảm thiểu việc mất cân đối giữa vùng nguyên liệu rừng trồng và năng lực chế biến sâu đòi hỏi Chính phủ và chính quyền các địa phương đặc biệt tại các tỉnh khu vực Miền Trung cần có những cơ chế chính sách đột biến nhằm thu hút đầu tư chế biến sâu vào những vùng này. Các cơ chế chính sách cần đi theo hướng tạo các yếu tố nền tảng, như cơ sở hạ tầng, dịch vụ và các ngành công nghiệp phụ trợ như đề cập ở trên. Hiện Chính phủ đang xem xét việc hình thành một khu trung tâm chế biến lâm nghiệp công nghệ cao thuộc tỉnh Nghệ An. Việc hình thành khu trung tâm này nếu đi kèm với các chính sách ưu đãi về thuế, tiền thuê đất, cùng với việc phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ có tiềm năng trong việc giải quyết tình trạng mất cân đối vĩ mô giữa vùng nguyên liệu rừng trồng và năng lực chế biến sâu hiện nay. Trừ khi các yếu tố cơ bản tạo nền tảng cho chế biến sâu được hình thành tại khu vực này, ngành dăm vẫn sẽ tiếp tục tồn tại và phát triển cho dù Chính phủ tiếp tục áp dụng cả công cụ bao gồm cả cây gậy và củ cà rốt nhằm hạn chế ngành phát triển.

6.2. Phát triển bền vững ngành dăm trong tương lai

Như đã đề cập trong Phần 6.1 hiện có tín hiệu ngành dăm phát triển không bền vững. Bởi vậy, ngành dăm không thể tồn tại như hiện nay mà cần phải thay đổi trong tương lai. Một trong những hướng thay đổi là các doanh nghiệp ngành dăm cần đa dạng hóa sản phẩm đầu ra của mình thay vì chỉ trọng tâm vào duy nhất sản phẩm dăm. Dăm gỗ có thể đưa vào sản xuất MDF, sản xuất viên nén và làm bột giấy. Tuy nhiên, mỗi loại hình sản phẩm đòi hỏi chất lượng và tiêu chuẩn dăm khác nhau. Do vậy, các doanh nghiệp dăm cần nghiên cứu và tạo ra các sản phẩm đầu ra phù hợp với nhu cầu và yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng của từng loại hình sản phẩm này.

Ngành sản xuất MDF của Việt Nam hiện đa trên đà phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho các ngành sản xuất các mặt hàng gỗ khác như tủ bếp, nhà tắm... phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu. Cần có nghiên cứu về thực trạng và xu hướng phát triển của ngành sản xuất MDF trong tương lai và dựa trên các kết quả đó đưa ra các dự báo về lượng và chất lượng dăm cần thiết cung cho ngành này trong tương lai.

Xuất khẩu viên nén từ Việt Nam tăng rất nhanh trong thời gian vừa qua, chủ yếu nhằm đáp ứng cho nhu cầu nguyên liệu của ngành năng lượng sinh học từ Hàn Quốc và Nhật Bản. Nhu cầu viên nén tại các thị trường này ngành càng tăng trong tương lai. Bên cạnh đó, một số nhà máy điện và một số lò sấy của Việt Nam đã bắt đầu sử dụng viên nén làm nguyên liệu đầu vào. Ngành dăm cần nghiên cứu và tính toán trong việc chuyển đổi một phần sản phẩm đầu ra của mình sang sản xuất viên nén phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu trong tương lai.

Ngành công nghiệp giấy của Việt Nam hiện chưa phát triển đúng với tiềm năng, cả trong việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa lẫn trong khâu xuất khẩu. Hầu hết các nhà máy sản xuất bột giấy hiện tại của Việt Nam đều có công suất nhỏ, khoảng 130.000 tấn bột/năm, với công nghệ cũ. Việt Nam tiếp tục nhập giấy trắng để sử dụng và giấy phế liệu làm nguồn nguyên liệu đầu vào để sản xuất giấy. Sử dụng giấy phế liệu đầu vào cho ngành giấy trong bối cảnh công nghệ lạc hậu sẽ gây ra những hệ lụy về môi trường. Nhằm giảm tác động tiêu cực tới môi trường, chính phủ Trung Quốc đã chính thức cấm nhập giấy phế liệu chưa chọn lọc (mixed waste paper) từ tháng 7 năm 2017. Chính phủ Úc đang cân nhắc khả năng ban hành lệnh cấm xuất khẩu giấy phế liệu chưa chọn lọc. Các lệnh cấm này có thể làm cho nguồn cung giấy phế liệu trong tương lai giảm, tạo cơ hội cho việc sử dụng các nguồn nguyên liệu sạch hơn. Bên cạnh đó, các nhà máy sản xuất bột giấy tại Trung

Quốc đang được xây dựng mới hoặc /và mở rộng nhanh chóng, đòi hỏi một lượng cung nguyên liệu rất lớn. Ngành dăm Việt Nam cần nghiên cứu và cân nhắc chuyển đổi sản phẩm đầu ra theo hướng sản xuất bột giấy nhằm phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

Khu vực Miền Trung là trung tâm của nguồn gỗ rừng trồng có thể phát triển một nhà máy sản xuất bột giấy với công suất lớn, khoảng 2 triệu tấn bột/năm. Một nhà máy với công suất này đòi hỏi một lượng cung gỗ nguyên liệu rừng trồng đầu vào tương đương khoảng 8 triệu m³/năm. Nhà máy này có thể đặt tại khu vực Quảng Ngãi, hoặc vùng Nghệ An – Hà Tĩnh, nơi có nguồn gỗ nguyên liệu dồi dào và thuận tiện cho việc tiếp cận các cảng nước sâu. Tuy nhiên, đầu tư nhà máy sản xuất bột giấy quy mô này đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn, khoảng 600-700 triệu USD, vượt xa khả năng tài chính của hầu hết các doanh nghiệp trong ngành gỗ/dăm. Chính phủ cần vào cuộc, bảo lãnh cho các khoản vay này của các công ty. Đầu tư vào nhà máy sản xuất bột giấy giúp nâng cao sức cạnh tranh đối với nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng, góp phần tăng giá gỗ nguyên liệu, đem lại lợi ích cao hơn cho các hộ trồng rừng và tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn dăm.

6.3. Sản xuất sản phẩm thế mạnh theo vùng sinh thái

Các vùng sinh thái khác nhau có đặc điểm, bao gồm cả điều kiện khí hậu thời tiết khác nhau. Các mặt hàng gỗ được phát triển từ nguồn gỗ rừng trồng cũng cần được dựa trên các đặc điểm khác biệt này nhằm phát triển các thế mạnh và giảm thiểu các điểm bất lợi của vùng.

Cụ thể, vùng miền Đông Nam Bộ nơi có độ ẩm thấp phù hợp với việc sản xuất các mặt hàng trong nhà (indoor), bởi đây là các mặt hàng đòi hỏi độ chính xác cao. Độ ẩm thấp giúp giảm chi phí sấy, hạn chế việc dẫn nở của sản phẩm, duy trì được tính chính xác về kích cỡ sản phẩm. Sản xuất đồ gỗ trong nhà là thế mạnh của vùng này.

Ngược lại, khu vực Miền Bắc và Miền Trung là nơi có độ ẩm cao quanh năm, trung bình cao hơn độ ẩm khu vực Đông Nam Bộ khoảng 15-30%. Với nền độ ẩm này, Miền Bắc và Miền Trung không có thể mạnh về phát triển các mặt hàng trong nhà mà chỉ nên tập trung vào các mặt hàng ngoài trời (outdoor). Các mặt hàng ngoài trời không đòi hỏi độ chính xác cao như các mặt hàng trong nhà và do vậy không chịu nhiều rủi ro về tính dẫn nở của sản phẩm.

Là vùng có độ ẩm cao, Miền Bắc và Miền Trung cũng phù hợp cho việc phát triển các loại ván, được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho các mặt hàng đồ gỗ khác như tủ bếp, tủ nhà tắm... Hàng năm các doanh nghiệp gỗ tại Việt Nam phải nhập khẩu một lượng lớn các loại ván từ nước ngoài. Nhu cầu các loại ván, đặc biệt các loại ván chất lượng cao, dùng cho các sản phẩm gỗ xuất khẩu rất lớn. Chính phủ và Chính quyền địa phương tại các khu vực này nên hình thành các cơ chế, chính sách nhằm ưu tiên phát triển đa dạng sản phẩm sử dụng nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng, đặc biệt là các loại ván chất lượng cao, sử dụng để sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. Đa dạng sản phẩm phẩm sử dụng gỗ nguyên liệu rừng trồng góp phần tạo ra thị trường cạnh tranh cho nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng, từ đó nâng cao giá trị cho gỗ và tăng thu nhập cho các hộ trồng rừng.

6.4. Tác động của cây gậy và củ cà rốt tới các hộ trồng rừng

Như trên đã đề cập, hiện có khoảng 1,1 triệu hộ gia đình đang quản lý và sử dụng khoảng 1,45 triệu ha đất lâm nghiệp, trong đó có trên 1,1 triệu ha đã thành rừng. Hộ trồng rừng hiện đã trở thành một trong những nhóm chủ rừng quan trọng nhất, góp phần ý nghĩa trong việc làm tăng độ che phủ rừng ở Việt Nam. Với diện tích rừng bình quân của các hộ khoảng trên dưới 1,5 ha, rừng trồng không phải là nguồn sinh kế quan trọng đối với nhiều hộ trồng rừng. Rừng trồng cũng không phải là công cụ giúp hộ làm giàu. Tuy nhiên đối với nhiều hộ, rừng trồng thường coi là nguồn

tiết kiệm với nguồn thu từ khai thác gỗ được dành để chi cho các khoản chi quan trọng của hộ, ví dụ chi vào học hành hay dựng vợ gả chồng cho con cái, xây dựng nhà cửa. Nguồn thu này do vậy mang lại rất nhiều ý nghĩa cho việc duy trì và phát triển của hộ.

Hộ gia đình nằm ở khâu đầu tiên của chuỗi cung sử dụng gỗ rừng trồng. Hộ cũng là nhóm yếu thế nhất trong chuỗi. Tiếp cận của hộ, đặc biệt là các hộ vùng sâu vùng xa, với thông tin về cơ chế chính sách, thị trường, khoa học kỹ thuật... hiện còn rất hạn chế. Một số hộ đã tiếp cận được với nguồn vốn vay ưu đãi và nguồn hỗ trợ để trồng rừng, bao gồm cả trồng rừng gỗ lớn. Tuy nhiên, nhìn chung nguồn vốn này hạn chế và hầu hết các hộ chưa tiếp cận được đối với nguồn này. Đối với nhiều hộ, thông tin thị trường đầu ra sản phẩm, bao gồm cả giá gỗ nguyên liệu, chủ yếu được cập nhật thông qua tư thương, hoặc từ các hộ khác. Thiếu thông tin khoa học kỹ thuật cũng làm hạn chế việc tăng năng suất rừng trồng của hộ. Nhiều hộ gia đình trồng 3.000-4.000 cây/ha với suy nghĩ rằng mật độ cao sẽ làm tăng năng suất gỗ từ đó đem lại hiệu quả kinh tế cao. Kết quả là năng suất gỗ hộ đạt được chỉ khoảng 70 m³/ha, trong khi trồng đúng kỹ thuật với mật độ 1.600 cây/ha có thể đạt năng suất gỗ 120-130 m³/ha.

Trong bối cảnh này, và trong điều kiện hộ không có sự lựa chọn về đầu ra cho nguồn gỗ của mình, việc Chính phủ áp dụng thuế xuất khẩu dăm 2% như hiện nay không những không đạt được kết quả như kỳ vọng là hạn chế ngành dăm phát triển mà còn đem lại những tác động tiêu cực cho các hộ trồng rừng. Thông tin chia sẻ từ đại diện một số doanh nghiệp dăm cho biết hầu hết chi phí phát sinh có liên quan đến thuế xuất khẩu dăm được hạch toán vào giá thành sản phẩm, với các hộ cung gỗ nguyên liệu là những người phải chịu các chi phí phát sinh này. Áp dụng thuế xuất khẩu hay bất cứ công cụ cây gậy nào khác để can thiệp vào thị trường không có hệ quả là làm thị trường méo mó mà còn làm tổn hại đến lợi ích của nhóm yếu thế đó là các hộ trồng rừng.

Bãi bỏ thuế xuất khẩu dăm là hết sức cần thiết. Bãi bỏ thuế sẽ đem lại lợi ích trực tiếp cho 1,1 triệu hộ trồng rừng. Bên cạnh đó, Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp cần thực hiện các cơ chế chính sách theo phương thức dễ tiếp cận với người dân nhằm nâng cao năng suất và chất lượng của rừng trồng cho các hộ. Xã hội hóa công tác khuyến lâm, huy động nguồn lực từ cả phía nhà nước và các doanh nghiệp nhằm hỗ trợ hộ tiếp cận với các kiến thức khoa học kỹ thuật, đặc biệt trong khâu trồng và chăm sóc rừng trồng là thiết thực và cấp bách. Năng suất, chất lượng gỗ rừng trồng tăng sẽ góp phần làm tăng nguồn thu từ rừng trồng cho hộ, đem lại lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.

Đa dạng hóa sản phẩm làm từ gỗ rừng trồng sẽ giúp hình thành thị trường cạnh tranh về gỗ nguyên liệu, từ đó giúp đẩy cao giá bán gỗ. Tạo liên kết chuỗi, với hộ cung nguyên liệu là một bộ phận của các chuỗi cung với sản phẩm đầu ra đa dạng góp phần loại bỏ được các khâu trung gian (ví dụ như các xưởng xẻ hoạt động dựa trên các ưu tiên về lợi nhuận trong ngắn hạn) sẽ góp phần mang lại lợi ích lâu dài cho hộ, góp phần xây dựng các chuỗi cung bền vững. Các hiệp hội gỗ có vai trò quan trọng trong việc tạo liên kết chuỗi thông qua việc đưa ra các kiến nghị cho các cơ quan quản lý và vận động các doanh nghiệp trong ngành tham gia hình thành các liên kết này.

7. Kết luận

Báo cáo này phân tích về tương quan giữa các vùng nguyên liệu rừng trồng và các cơ sở chế biến sâu, từ đó đưa ra câu trả lời cho câu hỏi tại sao ngành dăm hình thành và phát triển mặc dù Chính phủ đang có những cơ chế, chính sách hạn chế ngành này. Báo cáo cho thấy hiện đang có sự mất cân đối vĩ mô, có tính chất hệ thống, giữa các vùng nguyên liệu rừng trồng và năng lực chế biến sâu tại một số vùng sinh thái. Cụ thể, các địa phương đặc biệt tại khu vực Miền Trung nơi có các diện tích rừng trồng lớn cũng chính là các vùng hiện thiếu vắng các cơ sở chế biến sâu. Ngành dăm hình thành và phát triển là kết quả của sự mất cân đối này. Các cơ chế chính sách của chính phủ,

bao gồm các chính sách khuyến khích trồng rừng gỗ lớn và áp dụng thuế xuất khẩu dăm gỗ, nhằm hạn chế ngành dăm phát triển, sẽ tiếp tục không đạt được kết quả như kỳ vọng. Ngược lại, các cơ chế chính sách này, đặc biệt là thông qua việc sử dụng công cụ thuế can thiệp vào thị trường làm méo mó thị trường và tổn hại tới lợi ích của các hộ trồng rừng. Thu hút các cơ sở chế biến sâu vào các khu vực có các diện tích rừng rộng lớn, bãi bỏ thuế xuất khẩu dăm, đa dạng các sản phẩm sử dụng đầu vào là gỗ nguyên liệu rừng trồng, phát huy lợi thế các vùng sinh thái, nâng cao năng suất và chất lượng gỗ rừng trồng cho các hộ là các giải pháp nhằm giải quyết sự tồn tại của tình trạng mất cân đối vĩ mô giữa các vùng nguyên liệu rừng trồng và các cơ sở chế biến sâu. Thực hiện các giải pháp này sẽ góp phần phát triển ngành dăm và các ngành khác có sử dụng nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng bền vững, giúp nâng cao giá trị từ gỗ cho các hộ trồng rừng.